

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 143-HĐBT ngày 18-11-1986 về việc thi hành **Pháp lệnh** của Hội đồng Nhà nước ngày 6-11-1986 và về việc bổ sung Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 về thuế công thương nghiệp.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ **Pháp lệnh** của Hội đồng Nhà nước ngày 6-11-1986 sửa đổi việc tính các định mức bằng tiền trong Điều lệ thuế công thương nghiệp và Điều lệ thuế hàng hóa;

Tiếp theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 quy định chi tiết thi hành **Pháp lệnh** ngày tháng 2 năm 1983,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Nay tính lại các định mức bằng tiền về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa theo các phụ lục đính kèm, gồm:

Phụ lục 1: Các định mức bằng tiền về thuế lợi tức doanh nghiệp.

Phụ lục 2: Các định mức bằng tiền về thuế buôn chuyên.

Phụ lục 3: Các định mức bằng tiền về thuế môn bài.

Phụ lục 4: Các định mức bằng tiền về xử lý các vi phạm Điều lệ thuế công thương nghiệp và Điều lệ thuế hàng hóa.

Điều 2. — Thuế suất đặc biệt (100%) thu vào lợi tức do:

— Đầu cơ nâng giá,

— Bán cao hơn giá quy định của Nhà nước,

— Bán cao hơn giá niêm yết.

Đối với khoản chênh lệch giá hàng tồn kho (trong trường hợp Nhà nước thay đổi giá bán) cũng áp dụng thuế suất đặc biệt (100%).

Điều 3. — Nghị định này thi hành kể từ tháng 11 năm 1986.

Điều 4. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ CHÍ CÔNG

Phụ lục 1

CÁC ĐỊNH MỨC bằng tiền về thuế lợi tức doanh nghiệp.

(kèm theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 143-HĐBT ngày 18-11-1986)

1. Mức miễn thu:

Những người thường xuyên tham gia sản xuất kinh doanh được trừ suất miễn thu như sau:

Địa phương	Suất miễn thu 1 tháng
1. Nội thành thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	400 đồng
2. Các thành phố khác, các thị xã và ngoại thành hai thành phố trên	360 đồng
3. Các nơi khác	320 đồng

2. Biểu thuế lợi tức doanh nghiệp lũy tiến toàn phần áp dụng đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp:

Bậc	Lợi tức chịu thuế một tháng	Thuế suất (%)		
		Ngành sản xuất, vận tải	Ngành phục vụ	Ngành thương nghiệp, ăn uống
1	Đến 500 đồng	12	16	24
2	Đến 1.000 đồng	15	20	30
3	Đến 1.500 đồng	18	24	38
4	Đến 2.000 đồng	22	29	46
5	Đến 2.500 đồng	26	34	54
6	Đến 3.000 đồng	30	40	60

Nếu lợi tức chịu thuế vượt quá 3.000 đồng /tháng thì ngoài thuế suất tối đa trên đây, còn phải chịu thuế suất bổ sung như sau:

Lợi tức chịu thuế	Thuế suất bổ sung (%)	
	Ngành sản xuất, vận tải	Ngành phục vụ, thương nghiệp, ăn uống
Trên 3.000 đồng đến 5.000 đồng	5%	10%
Trên 5.000 đồng	10%	20%

Các hợp tác xã sản xuất, vận tải, phục vụ không phải chịu thuế suất bổ sung.

Phụ lục 2

CÁC ĐỊNH MỨC bằng tiền về thuế buôn chuyển

(kèm theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 143-HĐBT ngày 18-11-1986).

THUẾ SUẤT THUẾ BUÔN CHUYỂN ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM HÀNG SAU :

Loại hàng	Doanh số một chuyến hàng	Thuế suất (%)
1. Tất cả các loại hàng, không phân biệt mặt hàng	Đến 300 đồng	5
2. Các loại hàng lương thực phụ, thực phẩm phụ, hàng thủ công (trừ thủ công mỹ nghệ)	Trên 300 đến 1.000 đồng	12
	Trên 1.000 đến 3.000 đồng	
	Trên 3.000 đồng	
3. Các loại hàng lương thực, nông sản, thực phẩm (chưa nói ở điểm 2 trên), thủy sản, hải sản, lâm sản	Trên 300 đến 1.000 đồng	15
	Trên 1.000 đến 3.000 đồng	
	Trên 3.000 đồng	
4. Các loại hàng công nghiệp và tiểu công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ	Trên 300 đến 3.000 đồng	12
	Trên 3.000 đồng	15

Phụ lục 3

CÁC ĐỊNH MỨC bằng tiền về thuế môn bài

(kèm theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 143-HĐBT ngày 18-11-1986).

1. Các hộ kinh doanh riêng lẻ nộp thuế môn bài theo các bậc thuế như sau :

Bậc thuế	Thu nhập một tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 5.000 đồng	5.000 đồng
2	Trên 3.000 đồng đến 5.000 đồng	3.000 đồng
3	Trên 2.000 đồng đến 3.000 đồng	1.000 đồng
4	Trên 1.000 đồng đến 2.000 đồng	500 đồng
5	Trên 500 đồng đến 1.000 đồng	200 đồng
6	Từ 500 đồng trở xuống	100 đồng

2. Các tổ chức kinh tế tập thể và công tư hợp doanh chia lãi nộp thuế môn bài theo các bậc thuế như sau :

Bậc thuế	Thu nhập một tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 50.000 đồng	5.000 đồng
2	Trên 20.000 đồng đến 50.000 đồng	3.000 đồng
3	Trên 10.000 đồng đến 20.000 đồng	1.000 đồng
4	Từ 10.000 đồng trở xuống	500 đồng

Phụ lục 4

**MỨC bằng tiền về xử lý
vi phạm Điều lệ thuế
công thương nghiệp và Điều lệ
thuế hàng hóa**

(kèm theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 143-HĐBT ngày 18-11-1986).

1. Về thuế công thương nghiệp:

Thẩm quyền xử phạt các vi phạm Điều lệ thuế công thương nghiệp như sau :

— Trưởng trạm thuế được phạt đến 500 đồng.

— Trưởng phòng thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 2.000 đồng. Mức phạt từ trên 2.000 đồng đến 5.000 đồng phải do Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

— Chi cục trưởng thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương được phạt đến 10.000 đồng. Mức phạt trên 10.000 đồng phải do Ủy

ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương quyết định.

2. Về thuế hàng hóa:

a) Nếu không làm đúng những quy định về khai báo, giữ sổ sách kế toán ghi trong điều 14 của Điều lệ thuế hàng hóa thì bị phạt tiền từ 200 đồng đến 2.000 đồng; nếu tái phạm hoặc vi phạm có tính tiết nghiêm trọng thì bị phạt đến 5.000 đồng.

b) Thâm quyền xử phạt các vi phạm Điều lệ thuế hàng hóa như sau:

— Trưởng trạm thuế được phạt đến 500 đồng.

— Trưởng phòng thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 2.000 đồng. Mức phạt từ trên 2.000 đồng đến 5.000 đồng phải do Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

— Chi cục trưởng thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương được phạt đến 10.000 đồng. Mức phạt trên 10.000 đồng phải do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương quyết định.

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 145-HĐBT ngày 22-11-1986 về việc điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn thuộc tỉnh Lạng Sơn.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ điều 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 18-12-1980;

Căn cứ điều 16 của Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 64b-HĐBT ngày 12-9-1981;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Ban Tổ chức của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay điều chỉnh địa giới hành chính huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn thuộc tỉnh Lạng Sơn như sau:

— Tách xã Hợp Thành (trừ hợp tác xã Liên Thành) của thị xã Lạng Sơn với diện tích tự nhiên 1.289 hécta và 2.925 nhân khẩu để sáp nhập vào huyện Cao Lộc; sáp nhập hợp tác xã Liên Thành với diện tích tự nhiên 106 hécta và 757 nhân khẩu vào xã Đông Kinh cùng thị xã.

Địa giới xã Hợp Thành ở phía đông giáp xã Gia Cát; phía tây giáp xã Hoàng Đồng và xã Việt Thắng; phía nam giáp quốc lộ 4b; phía bắc giáp xã Hòa Cư và xã Hoàng Đồng.

— Xã Đông Kinh có diện tích tự nhiên 220,9 hécta với 3.109 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Kinh ở phía đông giáp xã Mai Pha; phía tây giáp phường Chi Lăng và phường Đông Kinh; phía nam giáp xã Mai Pha và phường Chi Lăng; phía bắc giáp xã Hợp Thành của huyện Cao Lộc.

— Thị xã Lạng Sơn có 5 xã, 4 phường với diện tích tự nhiên 7.885 hécta và 46.401 nhân khẩu.